| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH HẢI DƯƠNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 19/2018/NQ-HĐND | *Hải Dương, ngày 13 tháng 12 năm 2018* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về phân bổ ngân sách tỉnh năm 2019

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
## KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 8

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;*

*Xét Báo cáo số 181 /BC- UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2018; phương án phân bổ ngân sách năm 2019, kế hoạch tài chính 3 năm 2019-2021 tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1**. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2019, như sau:

**1. Thu ngân sách tỉnh được hưởng: 9.992 tỷ 342 triệu đồng.**

Trong đó:

+ Bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 846 tỷ 611 triệu đồng.

+ Các khoản thu điều tiết về NS cấp tỉnh: 9.145 tỷ 731 triệu đồng.

**2. Tổng số chi ngân sách tỉnh: 9.970 tỷ 242 triệu đồng,** *bao gồm:*

- Chi cân đối tại ngân sách tỉnh: 4.699 tỷ 925 triệu đồng

*Trong đó:*

+ Chi đầu tư phát triển: 1.197 tỷ 964 triệu đồng

+ Chi thường xuyên: 3.402 tỷ 930 triệu đồng

+ Dự phòng ngân sách: 97 tỷ 001 triệu đồng

+ Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ 230 triệu đồng

+ Kinh phí trả tiền lãi vay: 800 triệu đồng

- Chương trình mục tiêu Trung ương: 707 tỷ 409 triệu đồng.

- Số bổ sung cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã: 4.562 tỷ 908 triệu đồng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo).*

**3. Bội thu ngân sách tỉnh: 22 tỷ 100 triệu đồng**

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao dự toán ngân sách cho các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ ngành Trung ương về dự toán ngân sách 2019 và tình hình thực tế địa phương. Chủ động điều hành ngân sách linh hoạt đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương năm 2019.

2. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao. Thực hiện nghiêm Luật Phòng chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý thu chi ngân sách. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, chế độ tự kiểm tra tài chính, kế toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách.

3. Thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật, quản lý tốt các khoản thu có điều kiện tăng thu, nhất là các khoản thu từ đất. Kiên quyết chống thất thu, tăng cường đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại.

4. Cân đối đảm bảo kinh phí sự nghiệp thực hiện các đề án trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020.

5. Thực hiện nghiêm túc lộ trình hợp nhất, sáp nhập các cơ quan, đơn vị. Đối với việc thành lập Trung tâm hành chính công, trong khi chưa có Thông tư hướng dẫn của Trung ương về chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức tại Trung tâm và cán bộ, công chức được điều động từ các sở, ngành; giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao cho UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2018./.

***Nơi nhận :***
- UBTV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB);
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;

*(Để báo cáo)*

- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, TP, TX;
- Báo Hải Dương, Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Hiển**

*Biểu số 01*

# CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2018 | Ước thực hiện năm 2017 | Dự toán năm 2019 | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A** | **NGÂN SÁCH CẤP TỈNH** | | | | | |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **9.015.486** | **12.248.782** | **9.992.342** | **976.856** | **111%** |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 8.390.743 | 8.576.684 | 9.145.731 | 754.988 | 109% |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 624.743 | 674.743 | 846.611 | 221.868 | 136% |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 0 | 0 | 84.845 | 84.845 | |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 624.743 | 674.743 | 761.766 | 137.023 | 122% |
| **II** | **Chi ngân sách** | **8.916.186** | **12.156.846** | **9.970.242** | **1.054.056** | **112%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | 4.717.661 | 7.934.848 | 5.407.334 | 689.673 | |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 4.198.525 | 4.221.998 | 4.562.908 | 364.383 | |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | 4.198.525 | 4.198.525 | 4.508.551 | 310.026 | 107% |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | 0 | 23.473 | 54.357 | 54.357 | |
| **III** | **Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP** | **99.300** | **91.936** | **22.100** | **-77.200** | **22%** |
| **B** | **NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ** | | | | | |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **6.047.666** | **9.159.976** | **6.576.034** | **528.368** | **109%** |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 1.849.141 | 3.972.549 | 2.013.126 | 163.985 | 109% |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 4.198.525 | 4.221.998 | 4.562.908 | 364.383 | 109% |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 4.198.525 | 4.198.525 | 4.508.551 | 310.026 | 107% |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 0 | 23.473 | 54.357 | 54.357 | |
| **II** | **Chi ngân sách** | **6.047.666** | **9.159.976** | **6.576.034** | **528.368** | **109%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện, xã | 6.047.666 | 9.159.976 | 6.576.034 | 528.368 | 109% |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 02*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Ngân sách địa phương | Bao gồm | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **11.983.368** | **5.407.334** | **5.251.029** | **1.325.005** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **11.221.602** | **4.699.925** | **5.196.672** | **1.325.005** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **2.181.809** | **1.197.964** | **841.695** | **142.150** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2.141.809 | 1.157.964 | 841.695 | 142.150 |
| 2 | Chi từ nguồn xổ số kiến thiết | 40.000 | 40.000 | 0 | 0 |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **8.812.886** | **3.402.930** | **4.253.081** | **1.156.875** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 3.695.103 | 688.952 | 3.001.954 | 4.197 |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | 41.130 | 41.130 | 0 | 0 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | **800** | **800** | **0** | **0** |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.230** | **1.230** | **0** | **0** |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **224.877** | **97.001** | **101.896** | **25.980** |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | **761.766** | **707.409** | **54.357** | **0** |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **258.800** | **258.800** | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **502.966** | **448.609** | **54.357** | **0** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 03*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán 2018 | Dự toán 2019 | | | | Tăng trưởng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng cộng | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | |
| **A** | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP** | **10.765.327** | **11.983.368** | **5.407.334** | **5.251.029** | **1.325.005** | **111%** |
| **A1** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **10.140.584** | **11.221.602** | **4.699.925** | **5.196.672** | **1.325.005** | |
| **I** | **CHI ĐẦU TƯ PT** | **1.479.630** | **2.181.809** | **1.197.964** | **841.695** | **142.150** | **147%** |
| 1 | Chi đầu tư XDCB | 1.449.630 | 2.141.809 | 1.157.964 | 841.695 | 142.150 | 148% |
| | *- Vốn tập trung* | 649.630 | 741.809 | 444.764 | 297.045 | 0 | 114% |
| | *- Chi từ tiền đất* | 800.000 | 1.400.000 | 713.200 | 544.650 | 142.150 | 175% |
| 2 | Chi từ nguồn xổ số kiến thiết | 30.000 | 40.000 | 40.000 | 0 | 0 | |
| **II** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **8.439.034** | **8.812.886** | **3.402.930** | **4.253.081** | **1.156.875** | **104%** |
| 1 | SN kiến thiết kinh tế | 1.185.116 | 1.255.048 | 798.143 | 440.193 | 16.712 | 106% |
| | *- Sự nghiệp Giao thông* | 264.185 | 221.639 | 150.757 | 65.628 | 5.254 | 84% |
| | *- Sự nghiệp nông lâm nghiệp,PCLB* | 181.826 | 190.152 | 113.782 | 70.756 | 5.614 | 105% |
| | *- Miễn giảm thủy lợi phí* | 260.255 | 284.038 | 284.038 | 0 | 0 | 109% |
| | *- Tài nguyên môi trường và KTTC* | 373.359 | 428.732 | 136.814 | 286.074 | 5.844 | 115% |
| | *- Quy hoạch dự án* | 18.000 | 28.000 | 10.265 | 17.735 | 0 | 156% |
| | *- CT Nông nghiệp nông thôn* | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 0 | 0 | 100% |
| | *- Sự nghiệp kinh tế khác* | 27.491 | 42.487 | 42.487 | 0 | 0 | 155% |
| 2 | SN Giáo dục và Đào tạo | 3.508.014 | 3.695.103 | 688.952 | 3.001.954 | 4.197 | 105% |
| 3 | SN Y tế | 985.743 | 1.001.405 | 1.001.405 | 0 | 0 | 102% |
| 4 | SN Khoa học công nghệ | 39.940 | 41.130 | 41.130 | 0 | 0 | 103% |
| 5 | SN Văn hoá thể thao | 114.371 | 149.009 | 97.871 | 34.593 | 16.545 | 130% |
| 6 | SN Phát thành TT | 63.623 | 65.093 | 25.877 | 33.128 | 6.088 | 102% |
| 7 | SN Đảm bảo xã hội | 664.477 | 674.386 | 204.006 | 353.722 | 116.658 | 101% |
| 8 | Chi Quản lý Hành chính | 1.566.401 | 1.676.384 | 468.850 | 354.025 | 853.509 | 107% |
| 9 | Hỗ trợ An ninh | 70.270 | 70.147 | 13.856 | 5.020 | 51.271 | 100% |
| 10 | Quốc phòng địa phương | 166.310 | 175.725 | 59.010 | 26.720 | 89.995 | 106% |
| 11 | Chi khác Ngân sách | 8.723 | 9.456 | 3.830 | 3.726 | 1.900 | 108% |
| 12 | Chương trình nông thôn mới | 66.046 | 0 | 0 | 0 | | |
| **III** | **NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG** | **13.190** | **0** | **0** | **0** | **0** | |
| **IV** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **204.800** | **224.877** | **97.001** | **101.896** | **25.980** | **110%** |
| **V** | **BS QUỸ DỰ TRỮ TC** | **1.230** | **1.230** | **1.230** | | | **100%** |
| **VI** | **KP TRẢ LÃI VAY** | **2.700** | **800** | **800** | | | |
| **A2** | **CHƯƠNG TRÌNH MT TW** | **624.743** | **761.766** | **707.409** | **54.357** | **0** | **113%** |
| | Chương trình MTQG nông thôn mới | 150.200 | 258.800 | 258.800 | 0 | 0 | 172% |
| | Vốn sự nghiệp | 95.037 | 200.308 | 145.951 | 54.357 | 0 | 211% |
| | Vốn đầu tư | 379.506 | 302.658 | 302.658 | 0 | 0 | 80% |

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán 2018 | Dự toán 2019 | | | | Tăng trưởng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng cộng | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | |
| **B** | **BỘI THU NGÂN SÁCH** | **99.300** | **22.100** | **22.100** | | | **22%** |
| **1** | **Mức vay Quốc hội đồng ý** | **5.697** | **31.000** | **31.000** | | | |
| | Vay tín dụng ưu đãi | | | 0 | | | |
| | Vay vốn nước ngoài | 5.697 | 31.000 | 31.000 | | | |
| **2** | **Mức trả nợ gốc** | **104.997** | **53.100** | **53.100** | | | |
| | Trả nợ gốc vốn vay tín dụng ưu đãi | 50.000 | 32.500 | 32.500 | | | |
| | Trả nợ gốc vốn vay nước ngoài | 20.585 | 20.600 | 20.600 | | | |
| | Trả nợ vốn vay khác | 34.412 | | | | | |
| | **TỔNG CHI (a+b)** | **10.864.627** | **12.005.468** | **5.429.434** | **5.251.029** | **1.325.005** | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 04*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán 2019 |
|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH** | **9.937.985** |
| **A** | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **4.508.551** |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC** | **5.407.334** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **1.197.964** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 1.157.964 |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết | 40.000 |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **3.402.930** |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 688.952 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 41.130 |
| - | Chi quốc phòng | 59.010 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 13.856 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 1.001.405 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 97.871 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 25.877 |
| - | Chi bảo vệ môi trường và Kiến thiết thị chính | 136.814 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 661.329 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 468.850 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 204.006 |
| - | Chi khác ngân sách | 3.830 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | **800** |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.230** |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **97.001** |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | **0** |
| **C** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | **707.409** |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **258.800** |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **448.609** |
| **D** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP** | **22.100** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 05*

**PHÂN BỔ CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019**
**THEO SỰ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**
*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | **TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS TỈNH** | **1.737.063** | **27.424** | **1.709.639** | **6.409.565** | **4.699.925** | **1.709.639** |
| **A** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **0** | **0** | **0** | **1.197.964** | **1.197.964** | **0** |
| **I** | **CHI ĐẦU TƯ XDCB** | **0** | **0** | **0** | **1.157.964** | **1.157.964** | **0** |
| | - XDCB tập trung | | | | 444.764 | 444.764 | |
| | - XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | | 713.200 | 713.200 | |
| **II** | **CHI TỪ NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT** | **0** | **0** | **0** | **40.000** | **40.000** | **0** |
| **B** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **1.737.063** | **27.424** | **1.709.639** | **5.112.570** | **3.402.930** | **1.709.639** |
| **I** | **SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT KINH TẾ** | **95.775** | **1.841** | **93.934** | **892.077** | **798.143** | **93.934** |
| **1** | **SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG** | **5.700** | **0** | **5.700** | **156.457** | **150.757** | **5.700** |
| | - Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo | 5.700 | 0 | 5.700 | 5.700 | 0 | 5.700 |
| | - Đường bộ | 0 | 0 | 0 | 59.232 | 59.232 | 0 |
| | - Đường Sông | | | | 8.387 | 8.387 | 0 |
| | - Các đơn vị khác thuộc sở Giao thông vận tải | | | | 6.138 | 6.138 | 0 |
| | - Kinh phí các đề án giao thông | | | | 77.000 | 77.000 | 0 |
| **2** | **SỰ NGHIỆP NÔNG LÂM NGHIỆP,PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO** | **6.267** | **0** | **6.267** | **120.049** | **113.782** | **6.267** |
| | - Trung tâm Nước SH và VS môi trường | 1.762 | 0 | 1.762 | 1.762 | 0 | 1.762 |
| | - Sở Khoa học và công nghệ - DVC | | | | 1.658 | 1.658 | 0 |
| | - Ban Quản lý rừng | 300 | 0 | 300 | 4.365 | 4.065 | 300 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - Trung tâm Khuyến nông | 4.205 | 0 | 4.205 | 4.205 | 0 | 4.205 |
| | - Hỗ trợ sản xuất liều tinh lợn và con giống. | 0 | 0 | 0 | 11.660 | 11.660 | 0 |
| | - Chi cục Bảo vệ thực vật | 0 | 0 | 0 | 8.278 | 8.278 | 0 |
| | - Chi cục Thú y | 0 | 0 | 0 | 11.894 | 11.894 | 0 |
| | - Chi cục kiểm lâm | 0 | 0 | 0 | 514 | 514 | 0 |
| | - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn nhiệm vụ - DVC | 0 | 0 | 0 | 6.468 | 6.468 | 0 |
| | - KP thực hiện đề án PT hàng hóa tập trung, ĐA tích tụ ruộng đất | 0 | 0 | 0 | 32.645 | 32.645 | 0 |
| | - Kinh phí thực hiện NĐ 35/2015/NĐ-CP | 0 | 0 | 0 | 18.202 | 18.202 | 0 |
| | *+ Trong đó: nạo vét thủy lợi đông xuân công ty TNHHMTV khai thác CTTL, Công ty CP quản lý CT đô thị Hải Dương* | 0 | 0 | 0 | 10.657 | 10.657 | 0 |
| | - Chi cục quản lý đê điều và PCLB | 0 | 0 | 0 | 17.918 | 17.918 | 0 |
| | - Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN | 0 | 0 | 0 | 480 | 480 | 0 |
| **3** | **HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI** | | | | **284.038** | **284.038** | **0** |
| **4** | **SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH** | **37.155** | **0** | **37.155** | **173.969** | **136.814** | **37.155** |
| | - Sở Tài nguyên môi trường | 37.155 | 0 | 37.155 | 38.537 | 1.382 | 37.155 |
| | - Chi Cục thuỷ lợi | 0 | 0 | 0 | 180 | 180 | 0 |
| | - Hội nông dân tỉnh | 0 | 0 | 0 | 527 | 527 | 0 |
| | - Sự nghiệp y tế - các bệnh viện thuộc sở y tế | 0 | 0 | 0 | 940 | 940 | 0 |
| | - Sở Tài nguyên và môi trường - Nhiệm vụ, DVC | 0 | 0 | 0 | 10.450 | 10.450 | 0 |
| | - Kinh phí xử lý rác thải | 0 | 0 | 0 | 25.344 | 25.344 | 0 |
| | - Đề án thu gom xử lý rác thải SH khu vực NT, ĐA MT khác | 0 | 0 | 0 | 97.991 | 97.991 | 0 |
| | - Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **5** | **SỰ NGHIỆP QUY HOẠCH** | **0** | **0** | **0** | **10.265** | **10.265** | **0** |
| | KP qui hoạch các dự án | 0 | 0 | 0 | 10.265 | 10.265 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| **6** | **CHƯƠNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NT** | | | | **60.000** | **60.000** | **0** |
| **7** | **SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC** | **46.653** | **1.841** | **44.812** | **87.299** | **42.487** | **44.812** |
| | - Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn | 16.500 | 0 | 16.500 | 16.500 | 0 | 16.500 |
| | - Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD Hải Dương | 5.700 | 0 | 5.700 | 5.700 | 0 | 5.700 |
| | - Trung tâm DV bán đấu giá tài sản (Sở Tư pháp) | 2.760 | 0 | 2.760 | 2.760 | 0 | 2.760 |
| | - Trung tâm xúc tiến thương mại (Sở Công thương) | 1.476 | 0 | 1.476 | 1.476 | 0 | 1.476 |
| | - Văn phòng UBND tỉnh ( KP Xúc tiến đầu tư) | 0 | 0 | 0 | 1.350 | 1.350 | 0 |
| | - Nhà khách UBND tỉnh | 2.700 | 0 | 2.700 | 3.176 | 476 | 2.700 |
| | - Sở Kế hoạch và đầu tư (XTĐT LT 1 cửa) | 0 | 0 | 0 | 1.500 | 1.500 | 0 |
| | - Sở Công thương (XT ĐT thương mại và hội chợ) | 0 | 0 | 0 | 2.250 | 2.250 | 0 |
| | - Sở Công thương (CT PT TM điện tử gi.đoạn 2016-2020) | 0 | 0 | 0 | 900 | 900 | 0 |
| | - Kinh phí khuyến công (Sở Công thương) | 0 | 0 | 0 | 2.250 | 2.250 | 0 |
| | - Trung tâm Khuyến công tư vấn PTCN (Sở Công thương) | 994 | 0 | 994 | 994 | 0 | 994 |
| | - Ban quản lý các khu công nghiệp (XT tư vấn đầu tư) | 0 | 0 | 0 | 225 | 225 | 0 |
| | - Trung tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính (Sở Tài chính) | 4.555 | 0 | 4.555 | 4.555 | 0 | 4.555 |
| | - Kinh phí phát triển công nghệ thông tin ( Sở Thông tin TT) | 0 | 0 | 0 | 23.000 | 23.000 | 0 |
| | - Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông (Sở TTTT) | 3.718 | 0 | 3.718 | 3.718 | 0 | 3.718 |
| | - Sở Tài chính ( Nhiệm vụ - DVC ) | 0 | 0 | 0 | 2.485 | 2.485 | 0 |
| | - Sở Công thương ( Nhiệm vụ - DVC ) | 0 | 0 | 0 | 2.050 | 2.050 | 0 |
| | - Sở Thông tin truyền thông ( Nhiệm vụ - DVC ) | 0 | 0 | 0 | 2.338 | 2.338 | 0 |
| | - Phòng Công chứng số 1 | 6.600 | 1.539 | 5.061 | 5.061 | 0 | 5.061 |
| | - Phòng Công chứng số 2 | 1.650 | 302 | 1.348 | 1.348 | 0 | 1.348 |
| | - Trung tâm lưu trữ lịch sử | 0 | 0 | 0 | 1.663 | 1.663 | 0 |
| | - Hội Nông dân (Quỹ HT nông dân) | 0 | 0 | 0 | 2.000 | 2.000 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| **II** | **SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC** | **35.505** | **0** | **35.505** | **509.538** | **474.033** | **35.505** |
| | - Sở Giáo dục và Đào tạo | 35.505 | 0 | 35.505 | 432.331 | 396.826 | 35.505 |
| | - KP tiết kiệm chi ngành giáo dục để thực hiện chính sách tăng thêm và các nhiệm vụ chi khác tăng thêm ngành giáo dục. | 0 | 0 | 0 | 60.000 | 60.000 | 0 |
| | - Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngành giáo dục | 0 | 0 | 0 | 17.207 | 17.207 | 0 |
| III | **SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO** | **75.523** | **0** | **75.523** | **290.442** | **214.919** | **75.523** |
| | - Trường Cao đẳng Hải Dương | 23.559 | 0 | 23.559 | 42.957 | 19.398 | 23.559 |
| | - Trường Đại học Hải Dương | 12.481 | 0 | 12.481 | 27.586 | 15.105 | 12.481 |
| | - Trường Chính trị | 4.600 | 0 | 4.600 | 16.047 | 11.447 | 4.600 |
| | - Trung tâm giáo dục thường xuyên | 5.760 | 0 | 5.760 | 19.605 | 13.845 | 5.760 |
| | - Sở giáo dục đào tạo | | | | 610 | 610 | 0 |
| | - Trường Cao đẳng y tế Hải Dương | 4.675 | 0 | 4.675 | 9.272 | 4.597 | 4.675 |
| | - Liên hiệp các hội KHKT | 0 | 0 | 0 | 243 | 243 | 0 |
| | - Sở Văn hoá thể thao và du lịch | 1.454 | 0 | 1.454 | 66.183 | 64.729 | 1.454 |
| | - Trung tâm dịch vụ việc làm 8/3 | 2.128 | 0 | 2.128 | 2.128 | 0 | 2.128 |
| | - Sở Tư pháp (Đào tạo tư pháp) | 0 | 0 | 0 | 1.530 | 1.530 | 0 |
| | - Trung tâm DVVL thanh niên Hải Dương | 948 | 0 | 948 | 1.797 | 849 | 948 |
| | - Trung tâm hỗ trợ TNCN và LĐ trẻ tỉnh Hải Dương | 1.739 | 0 | 1.739 | 1.739 | 0 | 1.739 |
| | - Trường cao đẳng nghề Hải Dương | 2.289 | 0 | 2.289 | 13.046 | 10.757 | 2.289 |
| | - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Hải Dương | 1.041 | 0 | 1.041 | 1.925 | 884 | 1.041 |
| | - Hội Nông dân tỉnh Hải Dương KP đào tạo theo QĐ 673CP | 0 | 0 | 0 | 1.000 | 1.000 | 0 |
| | - Sở Tài chính (ĐT, tập huấn CB tài chính các đơn vị) | 0 | 0 | 0 | 2.430 | 2.430 | 0 |
| | - Sở Lao động thương binh và xã hội (KP đào tạo) | 10.532 | 0 | 10.532 | 40.993 | 30.461 | 10.532 |
| | - ĐA thành lập trường ĐH Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 5.360 | 5.360 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - KP Hỗ trợ dạy nghề cho nông dân | 0 | 0 | 0 | 3.000 | 3.000 | 0 |
| | - Sở Thông tin truyền thông (Đào tạo bồi dưỡng) | 0 | 0 | 0 | 514 | 514 | 0 |
| | - Sở Kế hoạch đầu tư - Nhiệm vụ, DVC | 0 | 0 | 0 | 315 | 315 | 0 |
| | - Trường quân sự tỉnh Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 6.715 | 6.715 | 0 |
| | - TT tư vấn DVVL - Hỗ trợ DN - KCN | 1.467 | 0 | 1.467 | 1.467 | 0 | 1.467 |
| | - Tỉnh Đoàn thanh niên CSHCM nhiệm vụ - DVC | 0 | 0 | 0 | 1.030 | 1.030 | 0 |
| | - Trung tâm hỗ trợ PTDN, tư vấn & xúc tiến đầu tư (SKH) | 2.850 | 0 | 2.850 | 2.850 | 0 | 2.850 |
| | - KP thực hiện chính sách ưu đãi (thu hút nhân tài) | 0 | 0 | 0 | 3.000 | 3.000 | 0 |
| | - VP HĐND tỉnh (KP tập huấn ĐBHĐND) | 0 | 0 | 0 | 270 | 270 | 0 |
| | - Hội cựu chiến binh | 0 | 0 | 0 | 144 | 144 | 0 |
| | - Sở Công thương | 0 | 0 | 0 | 315 | 315 | 0 |
| | - Sở Nội vụ (Đào tạo CBCC và CCDB của SNV) | 0 | 0 | 0 | 2.120 | 2.120 | 0 |
| | - Chi cục Bảo vệ thực vật | 0 | 0 | 0 | 270 | 270 | 0 |
| | - Chi cục Thú y | 0 | 0 | 0 | 126 | 126 | 0 |
| | - Sở Y tế | 0 | 0 | 0 | 650 | 650 | 0 |
| | - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | 0 | 0 | 0 | 1.005 | 1.005 | 0 |
| | - Tỉnh Hội phụ nữ | 0 | 0 | 0 | 1.320 | 1.320 | 0 |
| | - Công an Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 450 | 450 | 0 |
| | - Ban tôn giáo | 0 | 0 | 0 | 225 | 225 | 0 |
| | - Ban quản lý khu công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 477 | 477 | 0 |
| | - Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng | | | | 198 | 198 | 0 |
| | - Văn phòng UBND tỉnh | | | | 458 | 458 | 0 |
| | - Đào tạo khác | 0 | 0 | 0 | 9.072 | 9.072 | 0 |
| IV | **SỰ NGHIỆP Y TẾ** | **1.451.200** | **0** | **1.451.200** | **2.452.605** | **1.001.405** | **1.451.200** |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - Sự nghiệp y tế, dân số | 1.451.200 | 0 | 1.451.200 | 1.972.035 | 520.835 | 1.451.200 |
| | - Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng | 0 | 0 | 0 | 399.703 | 399.703 | 0 |
| | - KP tiết kiệm chi do thực hiện theo Thông tư 37/2015/TT-BTC | 0 | 0 | 0 | 68.867 | 68.867 | 0 |
| | - Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngành y tế | 0 | 0 | 0 | 12.000 | 12.000 | 0 |
| VI | **SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | **11.588** | **0** | **11.588** | **52.718** | **41.130** | **11.588** |
| | - KP thực hiện đề tài, nhiệm vụ Khoa học công nghệ | 0 | 0 | 0 | 36.342 | 36.342 | 0 |
| | - TT ứng dụng KHCN và khảo nghiệm giống tỉnh Hai Dương; TT ĐL, thử nghiệm và thông tin khoa học | 11.588 | 0 | 11.588 | 11.588 | 0 | 11.588 |
| | - KP hội thi sáng tạo KHKT (Liên hiệp các hội KHKT) | | | | 1.228 | 1.228 | 0 |
| | - UBND tỉnh - TH thí điểm ISO điện tử | | | | 250 | 250 | 0 |
| | - Sở Kế hoạch đầu tư - TH thí điểm ISO điện tử | | | | 250 | 250 | 0 |
| | - Sở Tài chính - TH thí điểm ISO điện tử | | | | 250 | 250 | 0 |
| | - Sở Tài nguyên & MT - TH thí điểm ISO điện tử | | | | 250 | 250 | 0 |
| | - Sở Xây dựng - TH thí điểm ISO điện tử | | | | 250 | 250 | 0 |
| | - BQL khu công nghiệp - TH thí điểm ISO điện tử | | | | 250 | 250 | 0 |
| | - Mặt trận tổ quốc - Tổ chức phong trào thi đua đoàn kết sáng tạo nâng cao năng xuất chất lượng hiệu quả hội nhập quốc tế: 60tr | | | | 60 | 60 | 0 |
| | - T/K 10% KP sự nghiệp khoa học công nghệ | | | | 2.000 | 2.000 | 0 |
| VII | **SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | **42.420** | **23.083** | **19.337** | **117.208** | **97.871** | **19.337** |
| | - Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch | 42.420 | 23.083 | 19.337 | 99.208 | 79.871 | 19.337 |
| | - ĐA ao bơi hợp vệ sinh khu vực nông thôn tỉnh Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 6.000 | 6.000 | 0 |
| | - Tu sửa di tích lịch sử | | | | 12.000 | 12.000 | 0 |
| VIII | **SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH** | **18.400** | **2.500** | **15.900** | **41.777** | **25.877** | **15.900** |
| | - Đài phát thanh truyền hình tỉnh | 18.400 | 2.500 | 15.900 | 15.900 | 0 | 15.900 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - Nhiệm vụ - DVC phát thanh truyền hình | 0 | 0 | 0 | 18.877 | 18.877 | 0 |
| | - Mua sắm thiết bị truyền dẫn, phát sóng chương trình truyền hình Hải Dương - Đài phát thanh truyền hình | 0 | 0 | 0 | 7.000 | 7.000 | 0 |
| IX | **SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI** | **4.414** | **0** | **4.414** | **208.420** | **204.006** | **4.414** |
| | - Sở Lao động thương binh và xã hội | 1.720 | 0 | 1.720 | 166.774 | 165.054 | 1.720 |
| | - Trung tâm trợ giúp pháp lý | 2.694 | 0 | 2.694 | 2.694 | 0 | 2.694 |
| | - Hội người mù | 0 | 0 | 0 | 3.500 | 3.500 | 0 |
| | *+ Hội người mù* | *0* | *0* | *0* | *1.398* | *1.398* | *0* |
| | *+ TT PHCN-GD-DN và TVL cho người mù* | *0* | *0* | *0* | *2.102* | *2.102* | *0* |
| | - KP đối ứng nhà ở người có công, CSĐB XH khác khi trung ương ban hành | 0 | 0 | 0 | 32.758 | 32.758 | 0 |
| | - Sở Tư pháp - Nhiệm vụ DVC | 0 | 0 | 0 | 2.694 | 2.694 | 0 |
| **X** | **QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH** | **2.238** | **0** | **2.238** | **471.088** | **468.850** | **2.238** |
| 1 | **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** | **0** | **0** | **0** | **256.262** | **256.262** | **0** |
| | - Sở Tài nguyên và môi trường | 0 | 0 | 0 | 6.483 | 6.483 | 0 |
| | - Chi cục bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 1.847 | 1.847 | 0 |
| | - Văn phòng Sở Tư pháp | 0 | 0 | 0 | 7.586 | 7.586 | 0 |
| | - Văn phòng UBND Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 44.392 | 44.392 | 0 |
| | - Văn phòng HĐND Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 16.318 | 16.318 | 0 |
| | - Văn phòng Sở Kế hoạch và đầu tư | 0 | 0 | 0 | 7.586 | 7.586 | 0 |
| | - Thanh tra tỉnh | 0 | 0 | 0 | 10.681 | 10.681 | 0 |
| | - Sở Nội vụ | 0 | 0 | 0 | 13.684 | 13.684 | 0 |
| | - Ban Thi đua khen thưởng | 0 | 0 | 0 | 5.836 | 5.836 | 0 |
| | - Ban Tôn giáo | 0 | 0 | 0 | 2.062 | 2.062 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - Chi cục văn thư lưu trữ | 0 | 0 | 0 | 4.302 | 4.302 | 0 |
| | - Sở Công thương | 0 | 0 | 0 | 9.072 | 9.072 | 0 |
| | - Chi cục quản lý thị trường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Văn phòng Sở Xây dựng | 0 | 0 | 0 | 8.398 | 8.398 | 0 |
| | - Văn phòng Sở Tài chính | 0 | 0 | 0 | 13.601 | 13.601 | 0 |
| | - Ban quản lý các khu công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 3.885 | 3.885 | 0 |
| | - Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 10.179 | 10.179 | 0 |
| | - Văn phòng Sở Giáo dục đào tạo | 0 | 0 | 0 | 8.265 | 8.265 | 0 |
| | - Văn phòng Sở Y tế | 0 | 0 | 0 | 5.550 | 5.550 | 0 |
| | - Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm | 0 | 0 | 0 | 2.211 | 2.211 | 0 |
| | - Chi cục dân số | 0 | 0 | 0 | 2.524 | 2.524 | 0 |
| | - Văn phòng Sở Văn hoá Thể thao Du lịch tỉnh Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 8.213 | 8.213 | 0 |
| | - Sở LĐTB và XH | 0 | 0 | 0 | 10.489 | 10.489 | 0 |
| | - Sở Khoa học và công nghệ | 0 | 0 | 0 | 5.229 | 5.229 | 0 |
| | - Văn phòng Sở NN và PTNT | 0 | 0 | 0 | 6.178 | 6.178 | 0 |
| | - Sở Giao thông vận tải | 0 | 0 | 0 | 13.134 | 13.134 | 0 |
| | - Chi cục kiểm lâm Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 7.681 | 7.681 | 0 |
| | - Chi cục thú y | 0 | 0 | 0 | 2.733 | 2.733 | 0 |
| | - Chi cục thuỷ sản | 0 | 0 | 0 | 1.659 | 1.659 | 0 |
| | - Chi cục bảo vệ thực vật | 0 | 0 | 0 | 2.599 | 2.599 | 0 |
| | - Chi cục thuỷ lợi | 0 | 0 | 0 | 1.918 | 1.918 | 0 |
| | - Chi cục phát triển nông thôn | 0 | 0 | 0 | 3.271 | 3.271 | 0 |
| | - Chi cục QL chất lượng nông lâm & thủy sản | 0 | 0 | 0 | 1.612 | 1.612 | 0 |
| | - Chi cục quản lý đê điều và PCLB tỉnh Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 2.904 | 2.904 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hải Dương | 0 | 0 | 0 | 1.100 | 1.100 | 0 |
| | - Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính | 0 | 0 | 0 | 3.080 | 3.080 | 0 |
| | - Kinh phí dự nguồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | **KINH PHÍ ĐẢNG** | **0** | **0** | **0** | **163.582** | **163.582** | **0** |
| 3 | **KINH PHÍ HỘI VÀ ĐOÀN THỂ** | **2.238** | **0** | **2.238** | **51.244** | **49.006** | **2.238** |
| | - Tỉnh đoàn thanh niên CSHCM | 0 | 0 | 0 | 6.329 | 6.329 | 0 |
| | - Đoàn khối các cơ quan tỉnh | 0 | 0 | 0 | 564 | 564 | 0 |
| | - Nhà thiếu nhi | 1.975 | 0 | 1.975 | 3.824 | 1.849 | 1.975 |
| | - Hội nông dân | | | | 4.618 | 4.618 | 0 |
| | - Tỉnh Hội phụ nữ | 163 | 0 | 163 | 5.028 | 4.865 | 163 |
| | - Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh Hải Dương | | | | 6.354 | 6.354 | 0 |
| | - Đoàn khối doanh nghiệp tỉnh | | | | 344 | 344 | 0 |
| | - Hội Cựu chiến binh | | | | 2.963 | 2.963 | 0 |
| | - Hội đông y | 100 | 0 | 100 | 914 | 814 | 100 |
| | - Hội nhà báo | | | | 874 | 874 | 0 |
| | - Hội chữ thập đỏ | | | | 3.061 | 3.061 | 0 |
| | - Hội khuyến học | | | | 537 | 537 | 0 |
| | - Hội văn học nghệ thuật | | | | 3.036 | 3.036 | 0 |
| | - Liên minh HTX tỉnh Hải Dương | | | | 2.617 | 2.617 | 0 |
| | - Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật | | | | 5.157 | 5.157 | 0 |
| | - Trung tâm hợp tác Hữu nghị | | | | 2.367 | 2.367 | 0 |
| | - Hội cựu thanh niên xung phong | | | | 286 | 286 | 0 |
| | - Liên hiệp các hội tổ chức hữu nghị | | | | 953 | 953 | 0 |
| | - Hội Luật gia | | | | 333 | 333 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Hải Dương | | | | 545 | 545 | 0 |
| | - Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi | | | | 222 | 222 | 0 |
| | - Hội nạn nhân chất độc da cam-DIOXIN | | | | 318 | 318 | 0 |
| **XI** | **CHI KHÁC NGÂN SÁCH** | **0** | **0** | **0** | **76.696** | **76.696** | **0** |
| **1** | **- Quốc phòng địa phương (BCH quân sự tỉnh)** | **0** | **0** | **0** | **59.010** | **59.010** | **0** |
| **2** | **- Hỗ trợ an ninh địa phương (Công an tỉnh)** | **0** | **0** | **0** | **13.856** | **13.856** | **0** |
| **3** | **- Chi khác ngân sách địa phương** | **0** | **0** | **0** | **3.830** | **3.830** | **0** |
| | *+ Hỗ trợ ngành Tòa án tỉnhHải Dương* | | | | *700* | *700* | *0* |
| | *+ Cục Thống kê Tỉnh Hải Dương* | | | | *400* | *400* | *0* |
| | *+ Cục thuế tỉnh Hải Dương* | | | | *1.000* | *1.000* | *0* |
| | *+ Kho Bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương* | | | | *700* | *700* | *0* |
| | *+ Viện Kiểm sát tỉnh Hải Dương* | | | | *500* | *500* | *0* |
| | *+ Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương* | | | | *530* | *530* | *0* |
| **C** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | | | | **97.001** | **97.001** | **0** |
| **D** | **QUĨ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | **1.230** | **1.230** | **0** |
| **E** | **KINH PHÍ TRẢ LÃI TIỀN VAY** | | | | **800** | **800** | **0** |
| | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG** | **0** | **0** | **0** | **707.409** | **707.409** | **0** |
| *I* | *VỐN SỰ NGHIỆP* | | | | *145.951* | *145.951* | *0* |
| | ***Trong đó*** | | | | | | |
| | - Sở Giao thông vận tải - (quỹ bảo trì đường bộ, phạt an toàn giao thông) | | | | 44.503 | 44.503 | 0 |
| | - Hội Văn học nghệ thuật - Hỗ trợ sáng tao tác phẩm văn học nghệ thuật | | | | 540 | 540 | |
| | - Hội nhà báo Hải Dương - Hỗ trợ tác phẩm báo trí chất lượng cao | | | | 110 | 110 | |
| | - Trường Cao đẳng nghề Hải dương - CTMT- giáo dục nghề nghiệp | | | | 6.000 | 6.000 | 0 |
| | - Sở Lao động CTMT - phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | | | | 2.262 | 2.262 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| | - Sở Y tế - CTMT y tế, dân số | | | | 7.480 | 7.480 | 0 |
| | - Công an tỉnh - CTMT Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm: - KP phạt vi phạm an toàn giao thông: | | | | 10.766 | 10.766 | 0 |
| | - Sở Nông nghiệp - CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững | | | | 700 | 700 | 0 |
| | - Sở Văn hóa TT-DL - CTMT phát triển văn hóa | | | | 1.700 | 1.700 | 0 |
| | - Sở Tài nguyên và môi trường - Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu | | | | 400 | 400 | 0 |
| | - Sở Thông tin và truyền thông - Chương trình công nghệ thông tin | | | | 500 | 500 | 0 |
| | - Bảo hiểm Xa hội - Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng XH, TE dưới 6 tuổi, | | | | 58.230 | 58.230 | 0 |
| | - Hỗ trợ Sản phẩm dịch vụ công ích | | | | 760 | 760 | 0 |
| ***II*** | ***VỐN ĐẦU TƯ*** | | | | ***302.658*** | ***302.658*** | ***0*** |
| ***III*** | ***VỐN CTMT QUỐC GIA*** | | | | ***258.800*** | ***258.800*** | ***0*** |
| | ***Trong đó:*** | | | | | | |
| | - Văn phòng điều phối NTM: - KP Hoạt động của văn phòng điều phối | | | | *2.900* | *2.900* | *0* |
| | - Chi cục phát triển nông thôn: - KP tham gia hội chợ, tập huấn nghiệp vụ | | | | *646* | *646* | *0* |
| | - Liên minh HTX - Tập huấn đội ngũ các thành viên HTX | | | | *396* | *396* | *0* |
| | - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: Triển khai ĐA vận động toàn dân tham gia phòng ngừa phát hiện tố giác tội phạm, cảm hóa giáo dục người phạm tội tại cộng đồng | | | | *462* | *462* | *0* |
| | **BỘI THU NGÂN SÁCH** | | | | **22.100** | **22.100** | **0** |
| **I** | **Mức vay Quốc hội đồng ý** | | | | **31.000** | **31.000** | **0** |
| **1** | - Vay vốn tín dụng ưu đãi | | | | 0 | 0 | 0 |
| **2** | - Vay vốn nước ngoài | | | | 31.000 | 31.000 | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ THEO SỰ NGHIỆP | DỰ TOÁN THU 2019 | | | DỰ TOÁN CHI 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NS, TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI | TỔNG CỘNG | KINH PHÍ TỪ NSNN | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| **II** | **Mức trả nợ gốc** | | | | **53.100** | **53.100** | **0** |
| 1 | - Trả nợ gốc vốn vay vốn tín dụng ưu đãi | | | | 32.500 | 32.500 | 0 |
| 2 | - Trả nợ gốc vốn vay vốn nước ngoài | | | | 20.600 | 20.600 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **TỔNG CHI** | **1.737.063** | **27.424** | **1.709.639** | **7.139.074** | **5.429.434** | **1.709.639** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 06*

# PHÂN BỔ CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019
# THEO SỞ NGÀNH ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | TÊN SỞ, BAN, NGÀNH | DỰ TOÁN THU | | | DỰ TOÁN CHI | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NGÂN SÁCH; TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI | TỔNG CỘNG | KP TỪ NGÂN SÁCH | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* |
| | **TỔNG CỘNG** | **1.737.063** | **27.424** | **1.709.639** | **4.407.036** | **2.697.397** | **1.709.639** |
| **1** | **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI** | **5.700** | **0** | **5.700** | **137.095** | **131.395** | **5.700** |
| **2** | **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN** | **6.267** | **0** | **6.267** | **88.362** | **82.095** | **6.267** |
| **3** | **VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI** | | | | 2.900 | 2.900 | 0 |
| **4** | **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | **37.155** | **0** | **37.155** | **57.967** | **20.812** | **37.155** |
| **5** | **SỞ XÂY DỰNG** | **22.200** | **0** | **22.200** | **30.848** | **8.648** | **22.200** |
| 5.1 | Văn phòng Sở Xây dựng | 0 | 0 | 0 | 8.648 | 8.648 | 0 |
| 5.2 | Trung tâm quy hoạch phát triển đô thị và NT | 16.500 | 0 | 16.500 | 16.500 | 0 | 16.500 |
| 5.3 | TT kiểm định chất lượng CTXD Hải Dương | 5.700 | 0 | 5.700 | 5.700 | 0 | 5.700 |
| **6** | **SỞ CÔNG THƯƠNG** | **2.470** | **0** | **2.470** | **19.307** | **16.837** | **2.470** |
| 6.1 | Văn phòng Sở Công thương | | | | 9.387 | 9.387 | 0 |
| 6.2 | Trung tâm khuyến công tư vấn PTCN | 994 | 0 | 994 | 994 | 0 | 994 |
| 6.3 | Trung tâm xúc tiến thương mại | 1.476 | 0 | 1.476 | 1.476 | 0 | 1.476 |

| STT | TÊN SỞ, BAN, NGÀNH | DỰ TOÁN THU | | | DỰ TOÁN CHI | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NGÂN SÁCH; TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI | TỔNG CỘNG | KP TỪ NGÂN SÁCH | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* |
| 6.4 | KP xúc tiến thương mại , hội chợ | | | | 2.250 | 2.250 | 0 |
| 6.5 | KP khuyến công | | | | 2.250 | 2.250 | 0 |
| 6.6 | KP xúc tiến thương mại điện tử | | | | 900 | 900 | 0 |
| 6.7 | Sở Công thương - nhiệm vụ DVC | | | | 2.050 | 2.050 | 0 |
| **7** | **SỞ TƯ PHÁP** | **13.704** | **1.841** | **11.863** | **23.673** | **11.810** | **11.863** |
| 7.1 | Văn phòng Sở Tư pháp | 0 | 0 | 0 | 9.116 | 9.116 | 0 |
| 7.2 | Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản | 2.760 | 0 | 2.760 | 2.760 | 0 | 2.760 |
| 7.3 | Phòng công chứng số 1 | 6.600 | 1.539 | 5.061 | 5.061 | 0 | 5.061 |
| 7.4 | Phòng công chứng số 2 | 1.650 | 302 | 1.348 | 1.348 | 0 | 1.348 |
| 7.5 | Trung tâm trợ giúp pháp lý | 2.694 | 0 | 2.694 | 2.694 | 0 | 2.694 |
| 7.6 | Sở Tư pháp - Nhiệm vụ DVC | | | | 2.694 | 2.694 | 0 |
| **8** | **SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ** | **2.850** | **0** | **2.850** | **12.501** | **9.651** | **2.850** |
| 8.1 | Văn phòng Sở Kế hoạch đầu tư | 0 | 0 | 0 | 9.336 | 9.336 | 0 |
| 8.2 | Trung tâm hỗ trợ PTDN, tư vấn&xúc tiến ĐT | 2.850 | 0 | 2.850 | 2.850 | 0 | 2.850 |
| 8.3 | Sở Kế hoạch - Nhiệm vụ- DVC | | | | 315 | 315 | 0 |
| **9** | **VĂN PHÒNG UBND TỈNH** | **2.700** | **0** | **2.700** | **49.626** | **46.926** | **2.700** |
| 9.1 | Văn phòng UBND tỉnh | | | | 46.450 | 46.450 | 0 |
| 9.2 | Nhà khách UBND tỉnh | 2.700 | 0 | 2.700 | 3.176 | 476 | 2.700 |
| **10** | **SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG** | **3.718** | **0** | **3.718** | **40.249** | **36.531** | **3.718** |

| STT | TÊN SỞ, BAN, NGÀNH | DỰ TOÁN THU | | | DỰ TOÁN CHI | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NGÂN SÁCH; TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI | TỔNG CỘNG | KP TỪ NGÂN SÁCH | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* |
| 10.1 | Văn phòng Sở Thông tin Truyền Thông | | | | 10.693 | 10.693 | 0 |
| 10.2 | Trung tâm CN thông tin và truyền thông | 3.718 | 0 | 3.718 | 3.718 | 0 | 3.718 |
| 10.3 | Sở Thông tin truyền thông - DVC TT- truyền thông | | | | 2.838 | 2.838 | 0 |
| 10.4 | Chương trình phát triển công nghệ thông tin, TT | | | | 23.000 | 23.000 | 0 |
| **11** | **SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO** | **41.265** | **0** | **41.265** | **460.811** | **419.546** | **41.265** |
| **12** | **TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG** | **23.559** | **0** | **23.559** | **42.957** | **19.398** | **23.559** |
| **13** | **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG** | **12.481** | **0** | **12.481** | **32.946** | **20.465** | **12.481** |
| **14** | **TRƯỜNG CAO ĐẲNG DẠY NGHỀ** | **2.289** | **0** | **2.289** | **19.046** | **16.757** | **2.289** |
| **15** | **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ** | **4.600** | **0** | **4.600** | **16.047** | **11.447** | **4.600** |
| **16** | **SỞ TÀI CHÍNH** | **4.555** | **0** | **4.555** | **23.321** | **18.766** | **4.555** |
| 16.1 | Văn phòng Sở Tài chính | | | | 16.281 | 16.281 | 0 |
| 16.2 | Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài chính | 4.555 | 0 | 4.555 | 4.555 | 0 | 4.555 |
| 16.3 | Sở Tài chính - Nhiệm vụ DVC | | | | 2.485 | 2.485 | 0 |
| **17** | **SỞ Y TẾ** | **1.451.200** | **0** | **1.451.200** | **1.991.390** | **540.190** | **1.451.200** |
| **18** | **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ** | **4.675** | **0** | **4.675** | **9.272** | **4.597** | **4.675** |
| **19** | **SỞ VĂN HOÁ THỂ THAO DU LỊCH** | **43.874** | **23.083** | **20.791** | **175.303** | **154.512** | **20.791** |
| **20** | **ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH** | **18.400** | **2.500** | **15.900** | **41.777** | **25.877** | **15.900** |
| 20.1 | Đài phát thanh truyền hình | 18.400 | 2.500 | 15.900 | 15.900 | 0 | 15.900 |

| STT | TÊN SỞ, BAN, NGÀNH | DỰ TOÁN THU | | | DỰ TOÁN CHI | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NGÂN SÁCH; TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI | TỔNG CỘNG | KP TỪ NGÂN SÁCH | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* |
| 20.2 | Mua sắm thiết bị truyền dẫn, phát sóng THHD | | | | 7.000 | 7.000 | 0 |
| 20.3 | Nhiệm vụ - DVC phát thanh truyền hình | | | | 18.877 | 18.877 | 0 |
| **21** | **SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XH** | **12.252** | **0** | **12.252** | **220.519** | **208.267** | **12.252** |
| **22** | **HỖ TRỢ DẠY NGHỀ CHO NÔNG DÂN** | | | | **3.000** | **3.000** | **0** |
| **23** | **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | **11.588** | **0** | **11.588** | **55.015** | **43.427** | **11.588** |
| **24** | **VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH** | | | | **16.588** | **16.588** | **0** |
| **25** | **THANH TRA TỈNH** | | | | **10.681** | **10.681** | **0** |
| **26** | **SỞ NỘI VỤ** | **0** | **0** | **0** | **29.892** | **29.892** | **0** |
| 26.1 | Văn phòng Sở Nội vụ | | | | 15.804 | 15.804 | 0 |
| 26.2 | Ban Tôn giáo | | | | 2.287 | 2.287 | 0 |
| 26.3 | Ban Thi đua khen thưởng | | | | 5.836 | 5.836 | 0 |
| 26.4 | Chi cục văn thư Lưu trữ | | | | 4.302 | 4.302 | 0 |
| 26.5 | Trung tâm lưu trữ lịch sử | 0 | 0 | 0 | 1.663 | 1.663 | 0 |
| **27** | **LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH HẢI DƯƠNG** | | | | **3.013** | **3.013** | **0** |
| **28** | **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP** | **1.467** | **0** | **1.467** | **6.304** | **4.837** | **1.467** |
| 28.1 | Ban quản lý các khu công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 4.360 | 4.360 | 0 |
| 28.2 | Ban quản lý khu công nghiệp - NV, dịch vụ công | | | | 477 | 477 | 0 |
| 28.3 | Trung tâm TVDVVL-Hỗ trợ DN-KCN | 1.467 | 0 | 1.467 | 1.467 | 0 | 1.467 |

| STT | TÊN SỞ, BAN, NGÀNH | DỰ TOÁN THU | | | DỰ TOÁN CHI | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NGÂN SÁCH; TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI | TỔNG CỘNG | KP TỪ NGÂN SÁCH | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* |
| **29** | **VĂN PHÒNG TỈNH UỶ** | **0** | **0** | **0** | **163.582** | **163.582** | **0** |
| **30** | **ĐOÀN THANH NIÊN CSHCM** | **4.662** | **0** | **4.662** | **15.627** | **10.965** | **4.662** |
| 30.1 | Tỉnh Đoàn thanh niên CSHCM | | | | 6.329 | 6.329 | 0 |
| 30.2 | Đoàn khối các cơ quan tỉnh | | | | 564 | 564 | 0 |
| 30.3 | Nhà thiếu nhi | 1.975 | 0 | 1.975 | 3.824 | 1.849 | 1.975 |
| 30.4 | Đoàn khối doanh nghiệp tỉnh | | | | 344 | 344 | 0 |
| 30.5 | Trung tâm DVVL thanh niên Hải Dương | 948 | 0 | 948 | 1.797 | 849 | 948 |
| 30.6 | Trung tâm hỗ trợ TNCN & LĐ trẻ Hải Dương | 1.739 | 0 | 1.739 | 1.739 | 0 | 1.739 |
| 30.7 | Nhiệm vụ, dịch vụ công - (Tỉnh đoàn thanh niên) | | | | 1.030 | 1.030 | 0 |
| **31** | **HỘI NÔNG DÂN** | **1.041** | **0** | **1.041** | **10.070** | **9.029** | **1.041** |
| 31.1 | Hội nông dân | | | | 6.145 | 6.145 | 0 |
| 31.2 | Trumg tâm dạy nghề và hỗ trợ ND tỉnh Hải Dương | 1.041 | 0 | 1.041 | 1.925 | 884 | 1.041 |
| 31.3 | Quỹ hỗ trợ Hội nông dân | | | | 2.000 | 2.000 | 0 |
| **32** | **TỈNH HỘI PHỤ NỮ** | **2.291** | **0** | **2.291** | **8.476** | **6.185** | **2.291** |
| 32.1 | Tỉnh hội phụ nữ | | | | 4.713 | 4.713 | 0 |
| 32.2 | Trung tâm Tư vấn hỗ trợ hôn nhân | 163 | 0 | 163 | 315 | 152 | 163 |
| 32.3 | Trung tâm dịch vụ việc làm 8/3 | 2.128 | 0 | 2.128 | 2.128 | 0 | 2.128 |
| 32.4 | Nhiệm vụ dịch vụ công - (Tỉnh hội phụ nữ) | | | | 1.320 | 1.320 | 0 |
| **33** | **ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC** | | | | **6.876** | **6.876** | **0** |

| STT | TÊN SỞ, BAN, NGÀNH | DỰ TOÁN THU | | | DỰ TOÁN CHI | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NGÂN SÁCH; TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI | TỔNG CỘNG | KP TỪ NGÂN SÁCH | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* |
| **34** | **HỘI CỰU CHIẾN BINH** | | | | **3.107** | **3.107** | **0** |
| **35** | **HỘI ĐÔNG Y** | **100** | **0** | **100** | **914** | **814** | **100** |
| **36** | **BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI** | | | | **545** | **545** | **0** |
| **37** | **HỘI NHÀ BÁO** | **0** | **0** | **0** | **984** | **984** | **0** |
| **38** | **HỘI CHỮ THẬP ĐỎ** | | | | **3.061** | **3.061** | **0** |
| **39** | **HỘI KHUYẾN HỌC** | | | | **537** | **537** | **0** |
| **40** | **HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT** | **0** | **0** | **0** | **3.576** | **3.576** | **0** |
| **41** | **LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT** | | | | **6.628** | **6.628** | **0** |
| **42** | **TRUNG TÂM HỢP TÁC HỮU NGHỊ** | | | | **2.367** | **2.367** | **0** |
| **43** | **LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ** | | | | **953** | **953** | **0** |
| **44** | **HỘI CỰU THANH NIÊN XUNG PHONG** | | | | **286** | **286** | **0** |
| **45** | **HỘI LUẬT GIA** | | | | **333** | **333** | **0** |
| **46** | **HỘI BẢO TRỢ NGƯỜI TÀN TẬT VÀ TRẺ EM MỒ CÔI** | | | | **222** | **222** | **0** |
| **47** | **HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM-DIOXIN** | | | | **318** | **318** | **0** |
| **48** | **HỘI NGƯỜI MÙ** | | | | **3.500** | **3.500** | **0** |
| 48.1 | Hội người mù | | | | 1.398 | 1.398 | 0 |
| 48.2 | Trung tâm PHCN - GD - DN và tạo VL cho người mù | | | | 2.102 | 2.102 | 0 |

| STT | TÊN SỞ, BAN, NGÀNH | DỰ TOÁN THU | | | DỰ TOÁN CHI | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | SỐ NỘP NGÂN SÁCH; TRẢ ĐVỊ KHÁC | SỐ THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI | TỔNG CỘNG | KP TỪ NGÂN SÁCH | KP TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8* | *7* | *8* |
| **49** | **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH** | | | | **66.730** | **66.730** | **0** |
| 49.1 | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | | | | 60.015 | 60.015 | 0 |
| 49.2 | Trường quân sự tỉnh | | | | 6.715 | 6.715 | 0 |
| **50** | **VP ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI** | | | | **1.100** | **1.100** | **0** |
| **51** | **CÔNG AN TỈNH** | | | | **25.072** | **25.072** | **0** |
| **52** | **CÁC ĐƠN VỊ KHÁC** | **0** | **0** | **0** | **3.830** | **3.830** | **0** |
| 52.1 | Tòa án tỉnh Hải Dương | | | | 700 | 700 | 0 |
| 52.2 | Cục thống kê tỉnh Hải Dương | | | | 400 | 400 | 0 |
| 52.3 | Cục thuế tỉnh Hải Dương | | | | 1.000 | 1.000 | 0 |
| 52.4 | Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương | | | | 700 | 700 | 0 |
| 52.5 | Viện Kiểm sát tỉnh Hải Dương | | | | 500 | 500 | 0 |
| 52.6 | Chi cục thi hành án tỉnh Hải Dương | | | | 530 | 530 | 0 |
| **53** | **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH (BHYT TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI, NGƯỜI NGHÈO, CẬN NGHÈO; BH THẤT NGHIỆP.** | | | | **457.933** | **457.933** | **0** |
| | | | | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 07*

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | ĐƠN VỊ | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp | Chia ra | | | Số bổ sung từ NS cấp trên | | Tổng chi NSĐP | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thu NSĐP hưởng 100% | Thu phân chia | | Tổng số | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Tổng số | Tổng chi cân đối NSĐP |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: phần ngân sách huyện, xã được hưởng | | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2=3+5* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | **TỔNG SỐ** | **2.912.620** | **2.013.126** | **545.556** | **2.367.064** | **1.467.570** | **4.562.908** | **4.508.551** | **6.576.034** | **6.521.677** |
| 1 | HẢI DƯƠNG | 1.234.250 | 517.006 | 114.825 | 1.119.425 | 402.181 | 400.970 | 397.445 | 917.976 | 914.451 |
| 2 | CHÍ LINH | 298.980 | 275.231 | 153.987 | 144.993 | 121.244 | 449.610 | 443.867 | 724.841 | 719.098 |
| 3 | KIM THÀNH | 142.900 | 129.491 | 28.495 | 114.405 | 100.996 | 319.464 | 313.598 | 448.955 | 443.089 |
| 4 | KINH MÔN | 220.100 | 221.575 | 57.970 | 162.130 | 163.605 | 430.153 | 423.305 | 651.728 | 644.880 |
| 5 | NAM SÁCH | 92.530 | 86.068 | 21.925 | 70.605 | 64.143 | 330.573 | 326.837 | 416.641 | 412.905 |
| 6 | THANH HÀ | 130.860 | 119.043 | 24.888 | 105.972 | 94.155 | 429.387 | 426.214 | 548.430 | 545.257 |
| 7 | CẨM GIÀNG | 209.200 | 166.241 | 36.560 | 172.640 | 129.681 | 280.394 | 275.887 | 446.635 | 442.128 |
| 8 | BÌNH GIANG | 161.460 | 126.065 | 21.641 | 139.819 | 104.424 | 309.180 | 305.619 | 435.245 | 431.684 |
| 9 | TỨ KỲ | 106.480 | 96.448 | 24.370 | 82.110 | 72.078 | 441.395 | 438.284 | 537.843 | 534.732 |
| 10 | GIA LỘC | 129.520 | 117.395 | 24.175 | 105.345 | 93.220 | 408.204 | 406.555 | 525.599 | 523.950 |
| 11 | NINH GIANG | 83.090 | 76.413 | 17.570 | 65.520 | 58.843 | 426.069 | 418.701 | 502.482 | 495.114 |
| 12 | THANH MIỆN | 103.250 | 82.150 | 19.150 | 84.100 | 63.000 | 337.509 | 332.239 | 419.659 | 414.389 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**



*Biểu số 08*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | Chi chương trình mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | Dự phòng ngân sách | |
| | | | | Tổng số | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | |
| *A* | *B* | *1=2+9* | *2=3+6+8* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | **TỔNG SỐ** | **5.251.029** | **5.196.672** | **841.695** | **297.045** | **544.650** | **4.253.081** | **3.001.954** | **101.896** | **54.357** |
| 1 | HẢI DƯƠNG | 810.406 | 806.881 | 194.078 | 94.078 | 100.000 | 596.982 | 336.551 | 15.821 | 3.525 |
| 2 | CHÍ LINH | 628.890 | 623.147 | 212.719 | 62.719 | 150.000 | 398.209 | 270.923 | 12.219 | 5.743 |
| 3 | KIM THÀNH | 347.081 | 341.215 | 32.703 | 7.403 | 25.300 | 301.821 | 213.451 | 6.691 | 5.866 |
| 4 | KINH MÔN | 509.647 | 502.799 | 100.019 | 62.719 | 37.300 | 392.921 | 296.788 | 9.859 | 6.848 |
| 5 | NAM SÁCH | 323.781 | 320.045 | 24.926 | 6.926 | 18.000 | 288.844 | 209.734 | 6.275 | 3.736 |
| 6 | THANH HÀ | 425.667 | 422.494 | 56.036 | 7.736 | 48.300 | 358.174 | 266.009 | 8.284 | 3.173 |
| 7 | CẨM GIÀNG | 349.321 | 344.814 | 44.699 | 7.149 | 37.550 | 293.354 | 218.263 | 6.761 | 4.507 |
| 8 | BÌNH GIANG | 337.579 | 334.018 | 50.149 | 11.149 | 39.000 | 277.320 | 197.331 | 6.549 | 3.561 |
| 9 | TỨ KỲ | 416.398 | 413.287 | 31.276 | 9.076 | 22.200 | 373.907 | 275.184 | 8.104 | 3.111 |
| 10 | GIA LỘC | 403.154 | 401.505 | 38.383 | 8.383 | 30.000 | 355.249 | 270.824 | 7.873 | 1.649 |
| 11 | NINH GIANG | 381.049 | 373.681 | 27.287 | 9.287 | 18.000 | 339.067 | 246.992 | 7.327 | 7.368 |
| 12 | THANH MIỆN | 318.056 | 312.786 | 29.420 | 10.420 | 19.000 | 277.233 | 199.903 | 6.133 | 5.270 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 09*

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019
## KHU VỰC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| SỐ TT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | HẢI DƯƠNG | CHÍ LINH | KIM THÀNH | KINH MÔN | NAM SÁCH | THANH HÀ | CẨM GIÀNG | BÌNH GIANG | TỨ KỲ | GIA LỘC | NINH GIANG | THANH MIỆN |
| | **TỔNG CHI NS CẤP HUYỆN** | **5.251.029** | **810.406** | **628.890** | **347.081** | **509.647** | **323.781** | **425.667** | **349.321** | **337.579** | **416.398** | **403.154** | **381.049** | **318.056** |
| **A** | **CHI BSMT TỪ NS TW** | **54.357** | **3.525** | **5.743** | **5.866** | **6.848** | **3.736** | **3.173** | **4.507** | **3.561** | **3.111** | **1.649** | **7.368** | **5.270** |
| 1 | ĐẢM BẢO XÃ HỘI | 36.145 | 2.643 | 4.049 | 4.736 | 4.776 | 2.585 | 1.663 | 4.055 | 1.669 | 1.263 | 330 | 4.802 | 3.574 |
| 2 | CHẾ ĐỘ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC | 18.212 | 882 | 1.694 | 1.130 | 2.072 | 1.151 | 1.510 | 452 | 1.892 | 1.848 | 1.319 | 2.566 | 1.696 |
| **B** | **CHI CÂN ĐỐI NS CẤP HUYỆN** | **5.196.672** | **806.881** | **623.147** | **341.215** | **502.799** | **320.045** | **422.494** | **344.814** | **334.018** | **413.287** | **401.505** | **373.681** | **312.786** |
| **I** | **CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN** | **841.695** | **194.078** | **212.719** | **32.703** | **100.019** | **24.926** | **56.036** | **44.699** | **50.149** | **31.276** | **38.383** | **27.287** | **29.420** |
| 1 | CHI Đ. TƯ XDCB VỐN TẬP TRUNG | **297.045** | 94.078 | 62.719 | 7.403 | 62.719 | 6.926 | 7.736 | 7.149 | 11.149 | 9.076 | 8.383 | 9.287 | 10.420 |
| 2 | CHI ĐT XDCB TỪ NGUỒN TIỀN ĐẤT | **544.650** | 100.000 | 150.000 | 25.300 | 37.300 | 18.000 | 48.300 | 37.550 | 39.000 | 22.200 | 30.000 | 18.000 | 19.000 |
| **II** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **4.253.081** | **596.982** | **398.209** | **301.821** | **392.921** | **288.844** | **358.174** | **293.354** | **277.320** | **373.907** | **355.249** | **339.067** | **277.233** |
| | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT KINH TẾ | **440.194** | 188.427 | 58.512 | 19.441 | 26.174 | 15.537 | 19.597 | 21.662 | 17.335 | 25.147 | 17.148 | 16.300 | 14.914 |
| | - SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG | **65.629** | 24.111 | 4.823 | 3.271 | 3.543 | 3.195 | 4.313 | 3.659 | 2.865 | 5.435 | 4.954 | 3.426 | 2.034 |
| | - SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP, PCLB | **70.756** | 5.052 | 5.815 | 5.722 | 6.893 | 4.987 | 5.454 | 6.644 | 5.547 | 7.528 | 4.864 | 6.130 | 6.120 |
| | - SỰ NGHIỆP QUY HOẠCH DỰ ÁN | **17.735** | 5.214 | 5.937 | 1.332 | 1.791 | 480 | 137 | 1.673 | 422 | 350 | 300 | 40 | 59 |
| | - SN KT, KTTC, MÔI TRƯỜNG | **286.074** | 154.050 | 41.937 | 9.116 | 13.947 | 6.875 | 9.693 | 9.686 | 8.501 | 11.834 | 7.030 | 6.704 | 6.701 |
| 2 | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO | **3.001.954** | 336.551 | 270.923 | 213.451 | 296.789 | 209.734 | 266.009 | 218.263 | 197.331 | 275.184 | 270.824 | 246.992 | 199.903 |
| 3 | SỰ NGHIỆP VHTT, TDTT | **34.593** | 4.319 | 5.383 | 2.004 | 2.835 | 2.015 | 3.108 | 2.595 | 3.212 | 2.383 | 2.248 | 2.384 | 2.107 |

| SỐ TT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | HẢI DƯƠNG | CHÍ LINH | KIM THÀNH | KINH MÔN | NAM SÁCH | THANH HÀ | CẨM GIÀNG | BÌNH GIANG | TỨ KỲ | GIA LỘC | NINH GIANG | THANH MIỆN |
| 4 | SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TH | **33.128** | 3.551 | 2.248 | 2.510 | 3.740 | 2.934 | 2.244 | 1.778 | 3.281 | 1.537 | 2.992 | 2.993 | 3.320 |
| 5 | SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI | **353.722** | 23.636 | 25.745 | 33.808 | 29.255 | 28.179 | 35.356 | 18.318 | 25.299 | 37.602 | 30.628 | 38.639 | 27.257 |
| 6 | CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH | **354.025** | 36.597 | 32.140 | 27.931 | 31.088 | 27.776 | 28.974 | 27.910 | 28.158 | 29.163 | 28.264 | 28.965 | 27.059 |
| 7 | AN NINH | **5.020** | 600 | 661 | 325 | 455 | 322 | 400 | 443 | 399 | 402 | 322 | 367 | 324 |
| 8 | QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG | **26.720** | 2.819 | 2.228 | 2.091 | 2.221 | 2.089 | 2.166 | 2.110 | 2.066 | 2.168 | 2.538 | 2.134 | 2.090 |
| 9 | CHI KHÁC NGÂN SÁCH | **3.726** | 482 | 369 | 260 | 364 | 258 | 320 | 275 | 239 | 321 | 285 | 294 | 259 |
| **III** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **101.896** | **15.821** | **12.219** | **6.691** | **9.859** | **6.275** | **8.284** | **6.761** | **6.549** | **8.104** | **7.873** | **7.327** | **6.133** |
| | **TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN** | **2.912.620** | **1.234.250** | **298.980** | **142.900** | **220.100** | **92.530** | **130.860** | **209.200** | **161.460** | **106.480** | **129.520** | **83.090** | **103.250** |
| 1 | THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | **2.912.620** | 1.234.250 | 298.980 | 142.900 | 220.100 | 92.530 | 130.860 | 209.200 | 161.460 | 106.480 | 129.520 | 83.090 | 103.250 |
| 2 | ĐIỀU TIẾT NS HUYỆN (TP, TX) | **1.735.250** | 497.604 | 268.788 | 107.291 | 176.670 | 68.661 | 93.099 | 144.134 | 100.411 | 77.484 | 89.100 | 57.907 | 54.101 |
| | **BỔ SUNG TỪ NS TỈNH** | **3.515.779** | **312.802** | **360.102** | **239.790** | **332.977** | **255.120** | **332.568** | **205.187** | **237.168** | **338.914** | **314.054** | **323.142** | **263.955** |
| 1 | BỔ SUNG CÂN ĐỐI | **3.461.422** | **309.277** | **354.359** | **233.924** | **326.129** | **251.384** | **329.395** | **200.680** | **233.607** | **335.803** | **312.405** | **315.774** | **258.685** |
| 2 | BỔ SUNG MỤC TIÊU | 54.357 | 3.525 | 5.743 | 5.866 | 6.848 | 3.736 | 3.173 | 4.507 | 3.561 | 3.111 | 1.649 | 7.368 | 5.270 |
| | | | | | | | | | | | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 10*

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU**
**CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2019**
*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

Đơn vị : Triệu đồng

| TT | TÊN HUYỆN, TP, TX | THU NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thuế giá trị gia tăng | Thuế thu nhập doanh nghiệp | Tiền thuê đất | Lệ phí trước bạ | Tiền sử dụng đất | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu phí lệ phí do huyện thu | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Thuế tài nguyên | Thu cấp quyền thai thác khoáng sản | Lệ phí môn bài | Thuế thu nhập cá nhân | Thu khác ngân sách | Thuế bảo vệ môi trường |
| A | B | 1=2+...+ 16 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | **TỔNG SỐ** | **1.735.250** | **506.090** | **85.093** | **137.354** | **320.000** | **544.650** | **8.025** | **6.400** | **1.333** | **3.320** | **4.120** | **18.337** | **74.924** | **18.350** | **294** |
| 1 | **HẢI DƯƠNG** | **497.604** | 189.501 | 22.540 | 52.140 | 73.475 | 100.000 | 5.825 | 1.000 | 980 | 300 | 6 | 8.575 | 39.768 | 2.200 | 294 |
| 2 | **CHÍ LINH** | **268.788** | 50.296 | 11.760 | 19.365 | 23.125 | 150.000 | 1.092 | 650 | 0 | 300 | 1.534 | 1.597 | 6.709 | 1.800 | 0 |
| 3 | **KIM THÀNH** | **107.291** | 30.717 | 7.448 | 13.325 | 25.000 | 25.300 | 275 | 650 | 0 | 0 | 0 | 820 | 3.256 | 500 | 0 |
| 4 | **KINH MÔN** | **176.670** | 44.745 | 13.720 | 17.910 | 42.500 | 37.300 | 400 | 1.520 | 0 | 2.500 | 2.580 | 1.950 | 4.345 | 1.800 | 0 |
| 5 | **NAM SÁCH** | **68.661** | 19.694 | 3.430 | 4.800 | 18.200 | 18.000 | 75 | 300 | 0 | 0 | 0 | 850 | 2.212 | 1.100 | 0 |
| 6 | **THANH HÀ** | **93.099** | 16.388 | 2.009 | 1.370 | 21.000 | 48.300 | 18 | 500 | 0 | 100 | 0 | 520 | 2.394 | 500 | 0 |
| 7 | **CẨM GIÀNG** | **144.134** | 40.907 | 10.780 | 16.729 | 29.700 | 37.550 | 250 | 400 | 0 | 0 | 0 | 1.510 | 3.008 | 3.300 | 0 |
| 8 | **BÌNH GIANG** | **100.411** | 28.856 | 4.214 | 4.215 | 18.000 | 39.000 | 50 | 390 | 353 | 0 | 0 | 600 | 2.733 | 2.000 | 0 |
| 9 | **TỨ KỲ** | **77.484** | 23.741 | 3.312 | 3.500 | 19.000 | 22.200 | 0 | 300 | 0 | 120 | 0 | 700 | 2.061 | 2.550 | 0 |
| 10 | **GIA LỘC** | **89.100** | 26.540 | 1.960 | 3.005 | 21.300 | 30.000 | 25 | 200 | 0 | 0 | 0 | 500 | 4.270 | 1.300 | 0 |
| 11 | **NINH GIANG** | **57.907** | 21.924 | 1.274 | 405 | 13.200 | 18.000 | 15 | 290 | 0 | 0 | 0 | 365 | 1.734 | 700 | 0 |
| 12 | **THANH MIỆN** | **54.101** | 12.781 | 2.646 | 590 | 15.500 | 19.000 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 350 | 2.434 | 600 | 0 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 11*

# CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| SỐ TT | HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ | TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN | THU ĐIỀU TIẾT CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX | TRONG ĐÓ | | | TỔNG CHI NS HUYỆN, TP, TX | | BỔ SUNG | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX HƯỞNG 100% | CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ (%) | | TỔNG SỐ | TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX | TỔNG SỐ | BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 |
| | | | | | THU NSNN | THU NS HUYỆN | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4=5+7 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=8-4 | 11=9-4 |
| | **TỔNG SỐ** | **2.912.620** | **1.735.250** | **527.556** | **2.385.064** | **1.207.694** | **5.251.029** | **5.196.672** | **3.515.779** | **3.461.422** |
| 1 | HẢI DƯƠNG | **1.234.250** | 497.604 | 114.575 | 1.119.675 | 383.029 | **810.406** | 806.881 | **312.802** | 309.277 |
| 2 | CHÍ LINH | **298.980** | 268.788 | 153.087 | 145.893 | 115.701 | **628.890** | 623.147 | **360.102** | 354.359 |
| 6 | KIM THÀNH | **142.900** | 107.291 | 27.245 | 115.655 | 80.046 | **347.081** | 341.215 | **239.790** | 233.924 |
| 5 | KINH MÔN | **220.100** | 176.670 | 56.070 | 164.030 | 120.600 | **509.647** | 502.799 | **332.977** | 326.129 |
| 3 | NAM SÁCH | **92.530** | 68.661 | 20.525 | 72.005 | 48.136 | **323.781** | 320.045 | **255.120** | 251.384 |
| 4 | THANH HÀ | **130.860** | 93.099 | 22.638 | 108.222 | 70.461 | **425.667** | 422.494 | **332.568** | 329.395 |
| 9 | CẨM GIÀNG | **209.200** | 144.134 | 35.160 | 174.040 | 108.974 | **349.321** | 344.814 | **205.187** | 200.680 |
| 10 | BÌNH GIANG | **161.460** | 100.411 | 21.041 | 140.419 | 79.370 | **337.579** | 334.018 | **237.168** | 233.607 |
| 8 | TỨ KỲ | **106.480** | 77.484 | 22.670 | 83.810 | 54.814 | **416.398** | 413.287 | **338.914** | 335.803 |
| 7 | GIA LỘC | **129.520** | 89.100 | 23.325 | 106.195 | 65.775 | **403.154** | 401.505 | **314.054** | 312.405 |
| 12 | NINH GIANG | **83.090** | 57.907 | 14.570 | 68.520 | 43.337 | **381.049** | 373.681 | **323.142** | 315.774 |
| 11 | THANH MIỆN | **103.250** | 54.101 | 16.650 | 86.600 | 37.451 | **318.056** | 312.786 | **263.955** | 258.685 |
| | | | | | | | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 12*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | ĐƠN VỊ | Tổng chi ngân sách cấp xã | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chi đầu tư phát triển | | Chi thường xuyên | Dự phòng ngân sách |
| | | | Tổng số | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | |
| A | B | 1=2+4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **TỔNG SỐ** | **1.325.005** | **142.150** | **142.150** | **1.156.875** | **25.980** |
| 1 | HẢI DƯƠNG | 107.570 | 0 | 0 | 105.461 | 2.109 |
| 2 | CHÍ LINH | 95.951 | 0 | 0 | 94.070 | 1.881 |
| 3 | KIM THÀNH | 101.874 | 11.600 | 11.600 | 88.276 | 1.998 |
| 4 | KINH MÔN | 142.081 | 32.700 | 32.700 | 106.595 | 2.786 |
| 5 | NAM SÁCH | 92.860 | 9.000 | 9.000 | 82.039 | 1.821 |
| 6 | THANH HÀ | 122.763 | 16.700 | 16.700 | 103.656 | 2.407 |
| 7 | CẨM GIÀNG | 97.314 | 8.950 | 8.950 | 86.456 | 1.908 |
| 8 | BÌNH GIANG | 97.666 | 15.000 | 15.000 | 80.751 | 1.915 |
| 9 | TỨ KỲ | 121.445 | 10.200 | 10.200 | 108.864 | 2.381 |
| 10 | GIA LỘC | 122.445 | 15.000 | 15.000 | 105.044 | 2.401 |
| 11 | NINH GIANG | 121.433 | 9.000 | 9.000 | 110.052 | 2.381 |
| 12 | THANH MIỆN | 101.603 | 14.000 | 14.000 | 85.611 | 1.992 |
| | | | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 13*

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Tổng cộng | Hải Dương | Chí Linh | Kim Thành | Kinh Môn | Nam Sách | Thanh Hà | Cẩm Giàng | Bình Giang | Tứ Kỳ | Gia Lộc | Ninh Giang | Thanh Miện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CHI (I+II+III)** | **1.325.005** | **107.570** | **95.951** | **101.874** | **142.081** | **92.860** | **122.763** | **97.314** | **97.666** | **121.445** | **122.445** | **121.433** | **101.603** |
| **I** | **CHI XDCB TỪ TIỀN ĐẤT** | **142.150** | **0** | **0** | **11.600** | **32.700** | **9.000** | **16.700** | **8.950** | **15.000** | **10.200** | **15.000** | **9.000** | **14.000** |
| **II** | **CHI THƯỜNG XUYÊN 2019** | **1.156.875** | **105.461** | **94.070** | **88.276** | **106.595** | **82.039** | **103.656** | **86.456** | **80.751** | **108.864** | **105.044** | **110.052** | **85.611** |
| | *Trong đó tiết kiệm chi TX* | *5.741* | *524* | *464* | *438* | *534* | *398* | *506* | *430* | *407* | *539* | *521* | *550* | *430* |
| 1 | Sự nghiệp kinh tế | 16.712 | 1.575 | 1.760 | 1.214 | 1.542 | 1.099 | 1.614 | 1.143 | 1.035 | 1.615 | 1.368 | 1.583 | 1.164 |
| *1.1* | *Sự nghiệp giao thông* | *5.254* | *337* | *774* | *357* | *485* | *334* | *550* | *255* | *308* | *530* | *443* | *550* | *331* |
| *1.2* | *Sự nghiệp NL-thủy lợi* | *5.614* | *607* | *483* | *420* | *518* | *375* | *521* | *435* | *356* | *532* | *453* | *506* | *408* |
| *1.3* | *SN môi trường* | *5.844* | *631* | *503* | *437* | *539* | *390* | *543* | *453* | *371* | *553* | *472* | *527* | *425* |
| 2 | Sự nghiệp giáo dục | 4.197 | 622 | 470 | 276 | 432 | 255 | 343 | 302 | 235 | 349 | 307 | 332 | 274 |
| *3* | Sự nghiệp VHTT- TDTT | 16.545 | 2.318 | 1.780 | 1.126 | 1.657 | 1.035 | 1.373 | 1.213 | 961 | 1.414 | 1.267 | 1.361 | 1.040 |
| 4 | Sự nghiệp truyền thanh | 6.088 | 902 | 682 | 401 | 626 | 370 | 498 | 438 | 341 | 506 | 445 | 482 | 397 |
| 5 | Chi đảm bảo xã hội | 116.658 | 7.058 | 7.331 | 9.868 | 11.569 | 8.381 | 11.199 | 8.003 | 9.558 | 11.081 | 11.990 | 10.651 | 9.969 |
| 6 | Chi quản lý hành chính | 853.509 | 80.223 | 70.423 | 64.141 | 77.608 | 60.410 | 75.154 | 64.552 | 59.205 | 79.806 | 77.687 | 81.312 | 62.988 |
| 7 | Hỗ trợ an ninh | 51.271 | 4.845 | 4.424 | 3.958 | 4.656 | 3.883 | 5.112 | 3.773 | 3.314 | 4.790 | 4.237 | 4.974 | 3.305 |
| 8 | Quốc phòng địa phương | 89.995 | 7.753 | 7.045 | 7.137 | 8.345 | 6.451 | 8.203 | 6.877 | 5.947 | 9.138 | 7.588 | 9.192 | 6.319 |
| 9 | Chi khác | 1.900 | 165 | 155 | 155 | 160 | 155 | 160 | 155 | 155 | 165 | 155 | 165 | 155 |
| **III** | **DỰ PHÒNG NS NĂM 2019** | **25.980** | **2.109** | **1.881** | **1.998** | **2.786** | **1.821** | **2.407** | **1.908** | **1.915** | **2.381** | **2.401** | **2.381** | **1.992** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 14*

# BIỂU CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*ĐV: Triệu đồng*

| STT | ĐƠN VỊ | TỔNG THU NS XÃ 2019 (CẢ TIỀN ĐẤT) | THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT | TỔNG THU CÂN ĐỐI CHI TX | TRONG ĐÓ | | THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI | TỔNG CHI NS XÃ 2019 | TRONG ĐÓ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | THU ĐIỀU TIẾT | THU TẠI XÃ | | | CHI ĐTPT | CHI TX | DỰ PHÒNG |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 = 4+5 | 4 | 5 | 6=7-1 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Hải Dương | **19.402** | **0** | **19.402** | 19.152 | 250 | 88.168 | **107.570** | 0 | 105.461 | 2.109 |
| 2 | Chí Linh | **6.443** | **0** | **6.443** | 5.543 | 900 | 89.508 | **95.951** | 0 | 94.070 | 1.881 |
| 3 | Kim Thành | **22.200** | **11.600** | **10.600** | 9.350 | 1.250 | 79.674 | **101.874** | 11.600 | 88.276 | 1.998 |
| 4 | Kinh Môn | **44.905** | **32.700** | **12.205** | 10.305 | 1.900 | 97.176 | **142.081** | 32.700 | 106.595 | 2.786 |
| 5 | Nam Sách | **17.407** | **9.000** | **8.407** | 7.007 | 1.400 | 75.453 | **92.860** | 9.000 | 82.039 | 1.821 |
| 6 | Thanh Hà | **25.944** | **16.700** | **9.244** | 6.994 | 2.250 | 96.819 | **122.763** | 16.700 | 103.656 | 2.407 |
| 7 | Cẩm Giàng | **22.107** | **8.950** | **13.157** | 11.757 | 1.400 | 75.207 | **97.314** | 8.950 | 86.456 | 1.908 |
| 8 | Bình Giang | **25.654** | **15.000** | **10.654** | 10.054 | 600 | 72.012 | **97.666** | 15.000 | 80.751 | 1.915 |
| 9 | Tứ Kỳ | **18.964** | **10.200** | **8.764** | 7.064 | 1.700 | 102.481 | **121.445** | 10.200 | 108.864 | 2.381 |
| 10 | Gia Lộc | **28.295** | **15.000** | **13.295** | 12.445 | 850 | 94.150 | **122.445** | 15.000 | 105.044 | 2.401 |
| 11 | Ninh Giang | **18.506** | **9.000** | **9.506** | 6.506 | 3.000 | 102.927 | **121.433** | 9.000 | 110.052 | 2.381 |
| 12 | Thanh Miện | **28.049** | **14.000** | **14.049** | 11.549 | 2.500 | 73.554 | **101.603** | 14.000 | 85.611 | 1.992 |
| | **Tổng số** | **277.876** | **142.150** | **135.726** | **117.726** | **18.000** | **1.047.129** | **1.325.005** | **142.150** | **1.156.875** | **25.980** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Biểu số 15*

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương)*

*ĐV tính : Triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG THU NSX CHƯA CÓ BỔ SUNG CÂN ĐỐI | Trong đó | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tiền sử dụng đất xã được hưởng | Tổng thu từ điều tiết | Các khoản thuế, phí lệ phí xã được hưởng | | | | | | | | | Thu từ đất công và HLCS khác tại xã |
| | | | | | Phí và lệ phí | Thuế TTĐB | Thuế TNCN | MB hộ cá thể | VAT | Thuế NN | Thuế SD đất phi NN | LP T.Bạ nhà đất | Thu điều tiết khác | |
| A | B | 1=2+3+13 | 2 | 3 = từ 4 đến 12 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | Hải Dương | **19.402** | **0** | **19.152** | 1.000 | 0 | 5.142 | 25 | 12.085 | 0 | 350 | 50 | 500 | **250** |
| 2 | Chí Linh | **6.443** | **0** | **5.543** | 200 | 0 | 1.165 | 103 | 2.330 | 0 | 195 | 750 | 800 | **900** |
| 3 | Kim Thành | **22.200** | **11.600** | **9.350** | 300 | 0 | 1.550 | 280 | 2.995 | 0 | 1.625 | 2.000 | 600 | **1.250** |
| 4 | Kinh Môn | **44.905** | **32.700** | **10.305** | 300 | 0 | 2.090 | 250 | 3.765 | 0 | 800 | 2.500 | 600 | **1.900** |
| 5 | Nam Sách | **17.407** | **9.000** | **7.007** | 600 | 0 | 936 | 330 | 1.866 | 0 | 975 | 1.800 | 500 | **1.400** |
| 6 | Thanh Hà | **25.944** | **16.700** | **6.994** | 0 | 0 | 1.047 | 280 | 2.085 | 0 | 1.082 | 2.000 | 500 | **2.250** |
| 7 | Cẩm Giàng | **22.107** | **8.950** | **11.757** | 450 | 0 | 2.044 | 340 | 4.173 | 0 | 750 | 2.300 | 1.700 | **1.400** |
| 8 | Bình Giang | **25.654** | **15.000** | **10.054** | 500 | 0 | 1.866 | 350 | 3.818 | 0 | 620 | 2.500 | 400 | **600** |
| 9 | Tứ Kỳ | **18.964** | **10.200** | **7.064** | 850 | 0 | 1.255 | 250 | 2.229 | 0 | 880 | 1.000 | 600 | **1.700** |
| 10 | Gia Lộc | **28.295** | **15.000** | **12.445** | 400 | 0 | 2.900 | 500 | 5.800 | 0 | 845 | 1.700 | 300 | **850** |
| 11 | Ninh Giang | **18.506** | **9.000** | **6.506** | 370 | 0 | 1.194 | 315 | 2.282 | 0 | 645 | 800 | 900 | **3.000** |
| 12 | Thanh Miện | **28.049** | **14.000** | **11.549** | 850 | 0 | 2.596 | 500 | 5.153 | 0 | 850 | 1.000 | 600 | **2.500** |
| | **Tổng số** | **277.876** | **142.150** | **117.726** | **5.820** | **0** | **23.785** | **3.523** | **48.581** | **0** | **9.617** | **18.400** | **8.000** | **18.000** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**